

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	434	56,950	46,746	10,204	1,089,334	1,146,285		6,143	1,140,142	918	690	1,139,452
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5,883	4,600	1,283	1,600	7,483	-	-	7,483	90	-	7,483
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5,883	4,600	1,283	1,600	7,483	-	-	7,483	90		7,483
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	135	16,248	15,881	367	30,063	46,311		4,307	42,004	295	0	42,004
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15,658	15,367	291	29,752	45,410		4,307	41,103	282		41,103
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	311	901			901	13		901
I.3	Sự nghiệp giao thông	17	1,691	1,691	-	60,398	62,089		169	61,920	38	113	61,807
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1,691	1,691	-	398	2,089		169	1,920	38	113	1,807
2	Sự nghiệp giao thông					60,000	60,000			60,000			60,000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60,000	60,000			60,000			60,000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	163,700	163,700	-	-	163,700	-	-	163,700
1	Sở Tài nguyên môi trường					163,700	163,700			163,700			163,700
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33,128	24,574	8,554	833,573	866,702	-	1,667	865,035	495	577	864,458
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2,039	2,039	-	1,956	3,995		341	3,654	50	456	3,198
2	Thanh Tra xây dựng	18	2,541	1,942	599	576	3,117	-	-	3,117	45		3,117
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2,212	2,212	-	2,229	4,441	-	-	4,441	48		4,441
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1,893	1,893	-	2,594	4,487		284	4,203	43	121	4,082
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2,218	2,048	170	1,126	3,344	-	-	3,344	45		3,344
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2,000	2,000	-	-	2,000	-		2,000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	17,053	9,417	7,636	4,655	21,709	-	500	21,209	158		21,209
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1,767	1,618	149	373	2,140	-	-	2,140	35		2,140
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1,805	1,805	-	1,559	3,364		542	2,822	38		2,822
10	Trung tâm hành chính công	19	1,600	1,600	-	3,024	4,624	-	-	4,624	33		4,624
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư					1,100	1,100			1,100			1,100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3,500	3,500			3,500			3,500
15	Kinh phí lưu trữ					1,500	1,500			1,500			1,500
16	Kinh phí quy hoạch					127,400	127,400			127,400			127,400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1,000	1,000			1,000			1,000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1,000	1,000			1,000			1,000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3,000	3,000			3,000			3,000
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuế năm 2021 chuyển sang					9,307	9,307			9,307			9,307
21	Ban An toàn Giao thông tỉnh					8,800	8,800			8,800			8,800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu dãi nghề, PCCV,.....			Tỷ lệ %	Số tiền				
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49,400	49,400			49,400			49,400
34	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9,000	9,000			9,000			9,000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7,000	7,000			7,000			7,000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46,161	46,161			46,161			46,161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2,000	2,000			2,000			2,000
38	Kinh phí cắm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1,500	1,500			1,500			1,500
39	Hoàn trả nguồn hụt thu tiền sử dụng đất năm 2021					439,468	439,468			439,468			439,468
40	Kinh phí hoàn trả tạm ứng thu hồi 323,3ha cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn - Bù Đốp					97,690	97,690			97,690			97,690
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24,722	24,722	-	-	24,722	-	-	24,722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24,722	24,722			24,722			24,722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3,085	473,404	349,681	123,723	172,150	645,554	10%	500	645,054	6,204	4,084	640,970
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2,871	446,592	328,350	118,242	64,101	510,693	-	-	510,693	5,904	-	510,693
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2,871	446,592	328,350	118,242	62,601	509,193	-	-	509,193	5,904		509,193
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)					1,500	1,500			1,500			1,500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26,812	21,331	5,481	108,049	134,861	0	500	134,361	300	4,084	130,277
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21,788	16,849	4,939	1,367	23,155	0	-	23,155	217	4,027	19,128
2	Trường Chính trị	36	5,024	4,482	542	11,473	16,497		500	15,997	83	57	15,940
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/QH14					77,209	77,209			77,209			77,209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2,000	2,000			2,000			2,000
5	Quỹ Khuyến học					10,000	10,000			10,000			10,000
6	Đào tạo khác					6,000	6,000			6,000			6,000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	280,102	272,848	7,254	93,914	368,016		223,483	150,533	-	9,620	140,913
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	35,269	28,015	7,254	17,011	52,280		483	51,797	-	2,879	48,918
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28,000	28,000	-	1,306	29,306	-	28,000	1,306	-		1,306
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	216,833	216,833	-	10,840	227,673		195,000	32,673	-	6,741	25,932
4	Kinh phí công tác viên dân số (Trả nợ năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6,000				6,000			6,000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1,500	1,500			1,500			1,500
6	Kinh phí đãi ngộ bác sĩ					1,421	1,421			1,421			1,421
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương dự án RAISE					600	600			600			600

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu dãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
8	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9,500	9,500			9,500			9,500
9	Phụ cấp chống dịch Sởi Y tế					500	500			500			500
10	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24,236	24,236			24,236			24,236
11	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21,000	21,000			21,000			21,000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24,378	24,378	-	-	24,378	-	-	24,378
1	Sở Khoa học và Công nghệ					24,378	24,378			24,378			24,378
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	127	45,018	14,543	30,475	73,199	118,217	-	-	118,217	214	88	118,129
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45,018	14,543	30,475	73,199	118,217			118,217	214	88	118,129
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13,793	13,793	-	107,387	121,180		4,138	117,042	265	2,258	114,784
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13,793	13,793	-	107,387	121,180		4,138	117,042	265	2,258	114,784
VIII	Đảm bảo xã hội	121	15,612	11,311	4,301	163,127	178,739	-	500	178,239	111	-	178,239
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10,126	6,199	3,927	11,941	22,067		500	21,567	33		21,567
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4,033	3,659	374	1,220	5,253	-	-	5,253	48		5,253
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1,453	1,453	-	167	1,620	-	-	1,620	30		1,620
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18,500	18,500			18,500			18,500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mai táng phí cho các đối tượng cực chiến binh					300	300			300			300
7	Đồn hải cẩu liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1,200	1,200			1,200			1,200
9	Ban quản lý nghĩa trang 400; chôn bia mộ theo CV 1428/UBND					1,160	1,160			1,160			1,160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP					36,244	36,244			36,244			36,244
11	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					39,653	39,653			39,653			39,653
12	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					21,376	21,376			21,376			21,376
13	Quỹ vì người nghèo					30,000	30,000			30,000			30,000
14	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1,176	152,199	132,543	19,656	232,950	385,149	-	125	385,024	2,860	1,941	383,083
IX.1	Quản lý Nhà nước	944	125,287	109,270	16,017	113,141	238,428	-	-	238,428	2,395	1,941	236,487
1	Ban Dân tộc	20	2,717	2,359	358	2,605	5,322	-	-	5,322	51		5,322
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3,233	2,824	409	3,550	6,783	-	-	6,783	63		6,783
3	Sở Công Thương	38	5,237	4,489	748	2,793	8,030	-	-	8,030	99		8,030
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7,608	6,405	1,203	772	8,380	-	-	8,380	144		8,380
5	Sở Giao thông vận tải	69	8,903	7,545	1,358	9,714	18,617	-	-	18,617	155	471	18,146
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6,380	5,657	723	2,327	8,707	-	-	8,707	134		8,707
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4,954	4,370	584	506	5,460	-	-	5,460	96		5,460
8	Sở Lao động-TBXH	52	6,676	5,873	803	1,578	8,254	-	-	8,254	134		8,254
9	Sở Nội vụ	92	11,294	10,062	1,232	13,858	25,152	-	-	25,152	222	841	24,311
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8,770	7,733	1,037	839	9,609	-	-	9,609	186		9,609
11	Sở Tài chính	46	6,191	5,355	836	8,189	14,380	-	-	14,380	123		14,380

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu dãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7,598	6,724	874	3,541	11,139	-	-	11,139	158		11,139
13	Sở Tư pháp	31	3,911	3,404	507	2,745	6,656	-	-	6,656	81		6,656
14	Sở Xây dựng	30	3,888	3,482	406	3,504	7,392	-	-	7,392	74	629	6,763
15	Sở Y tế	36	4,944	4,235	709	3,090	8,034	-	-	8,034	96		8,034
16	Thanh tra Nhà nước	32	4,863	4,351	512	1,472	6,335	-	-	6,335	84		6,335
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5,864	4,904	960	1,412	7,276	-	-	7,276	111		7,276
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5,457	4,827	630	10,537	15,994	-	-	15,994	90		15,994
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68	8,887	7,912	975	32,569	41,456	-	-	41,456	150		41,456
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5,320	4,460	860	3,110	8,430	-	-	8,430	93		8,430
21	Sở Ngoại vụ	20	2,592	2,299	293	4,430	7,022	-	-	7,022	51		7,022
IX.2 Hỗ trợ ngân sách Đảng			-			96,169	96,169			96,169			96,169
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17,454	13,924	3,530	13,925	31,379	-	125	31,254	363	-	31,254
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14,796	11,266	3,530	10,643	25,439	-	-	25,439	290		25,439
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	700	700	-	1,009	1,709	-	125	1,584	25		1,584
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1,958	1,958	-	2,273	4,231	-	-	4,231	48	-	4,231
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	108	9,458	9,349	109	9,715	19,173	-	-	19,173	102	-	19,173
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1,410	1,339	71	1,112	2,522	-	-	2,522	12	-	2,522
2	Hội Người mù	10	794	794	-	365	1,159	-	-	1,159	7	-	1,159
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	156	578	-	-	578	5	-	578
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	295	665	-	-	665	12	-	665
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1,312	1,308	4	1,020	2,332	-	-	2,332	5		2,332
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	208	569	-	-	569	2	-	569
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	446	773	-	-	773	2	-	773
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	156	617	-	-	617	7	-	617
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	756	1,150	-	-	1,150	2	-	1,150
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1,499	2,318	-	-	2,318	7	-	2,318
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	609	1,169	-	-	1,169	9	-	1,169
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	509	973	-	-	973	7	-	973
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1,554	1,549	5	1,324	2,878	-	-	2,878	25	-	2,878
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			1,000	1,000			1,000			1,000
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	245,896	245,896	-	-	245,896	-	-	245,896
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					142,998	142,998			142,998			142,998
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					19,654	19,654			19,654			19,654
3	Công an tỉnh					53,244	53,244			53,244			53,244
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30,000	30,000			30,000			30,000
XI	Chi khác ngân sách					61,252	61,252			61,252			61,252
Tổng cộng		6,062	1,037,078	841,465	195,613	2,288,309	3,319,388	-	234,889	3,090,499	10,572	18,681	3,071,818